

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH MIỆN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20/01/2022.

*V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông An Văn Khoái.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Hoài.

2. Ông Triệu Duy Tỏi.

**- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T M, tỉnh H D.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T M tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diên** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T M, tỉnh H D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **H T L - sinh năm 1974.**

ĐKKHKT: Khu dân cư số 01, xã Đ T, huyện T M, tỉnh H D.

- Bị đơn: Anh **Đ V H - sinh năm 1973.**

ĐKKHKT: Số 07, ngõ 07 phố Hồng Châu, đường Chu Văn An, khu V H, thị trấn T M, huyện T M, tỉnh H D.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Bị đơn vắng mặt đã được tổng đạt hợp lệ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị H T L trình bày:***

Chị và anh Đ V H kết hôn năm 2003, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T M, huyện T M, tỉnh H D. Sau khi kết hôn chị và anh H chung sống tại khu Ba Đa xã Đ T, huyện T M (nhà bố mẹ đẻ chị L), thời điểm đó anh H công tác trong quân ngũ, chị công tác tại trường THCS xã Đ T, anh chị ít khi gặp nhau một tuần mới gặp

nhau một lần. Trong quá trình chung sống anh chị thường xuyên mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, anh H không quan tâm, chăm sóc đến vợ con, hai lần chị mang thai khó đều phải đi dưỡng thai tại Hải Phòng anh H cũng không chăm sóc, anh H có biểu hiện không chung thủy với chị đã nhiều lần anh ở đơn vị và cho người con gái khác cầm điện thoại nói chuyện với chị, thách thức chị, trong quá trình chung sống chị chỉ cần trái ý một chút là anh mắng chửi chị, xúc phạm danh dự của chị, nhiều lần uống rượu say về anh đã đánh chị trước mặt các con, đặc biệt có một buổi tối khi anh ở đơn vị về nhà hai vợ chồng cãi cọ nhau, anh đã đánh đuổi chị ra khỏi nhà trong đêm mưa gió dưới sự chứng kiến của gia đình, con cái và hàng xóm láng giềng, thậm trí không ít lần anh đã chửi bố mẹ đẻ và anh em ruột của chị. Hai vợ chồng không tìm được biện pháp khắc phục mâu thuẫn, chị đã tìm đến bố mẹ anh H để trao đổi, cùng khuyên can anh H nhưng vẫn không được. Chị và anh H cũng đã nhiều lần làm đơn xin ly hôn (có lần chị làm, có lần anh H làm) nhưng nghĩ thương các con còn nhỏ nên chị lại không đến Toà án để nộp đơn. Năm 2018, anh H được ra quân nhưng không về chung sống cùng chị mà về thị trấn T M sinh sống cùng bố mẹ đẻ sau đó đi vào Miền Nam làm ăn cũng không bàn bạc, trao đổi thông tin gì với chị và các con. Chị xác định chị và anh H đã ly thân từ năm 2018, đến nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Toà án nhân dân huyện T M giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung gồm: Đ T H A, sinh ngày 18/7/2005 và Đ T H T, sinh ngày 21/11/2010. Hiện tại cả hai con đều đang ở với chị, được chị nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục từ nhỏ. Nguyên vọng của hai con chung đều xin được ở với chị nên ly hôn chị xin nhận nuôi cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Chị xác định chị và anh H không có tài sản chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

***Trong biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải bị đơn anh Đ V H trình bày:***

Về điều kiện, thời gian kết hôn như chị L trình bày là đúng. Sau khi kết hôn anh công tác trong quân đội, đơn vị đóng quân tại tỉnh Lạng Sơn còn chị L làm kế toán tại trường Trung học cơ sở xã Đ T, huyện T M, tỉnh H D. Trong quá trình chung sống, ban đầu sau khi cưới do vợ chồng cách xa nhau, thỉnh thoảng anh mới về vợ chồng có cãi cọ, xô sát nhau nhưng không căng thẳng, mâu thuẫn chỉ căng thẳng là thời điểm năm 2018, anh ra quân anh có nói chuyện yêu cầu chị L cùng anh về thị trấn T M sinh sống để cùng chăm sóc bố mẹ anh nhưng chị L không đồng ý mà còn thách thức anh và kiên quyết nói rằng sẽ không về chung sống cùng anh và bố mẹ đẻ, và yêu cầu ly hôn anh. Sau khi về chung sống cùng bố mẹ đẻ, anh H tiếp tục đi vào Miền Nam làm ăn, khi đi vào Miền Nam anh xác định không trao

đổi, bàn bạc gì với chị L, chị L ở nhà cũng không thăm nom, làm tròn bổn phận của người con dâu. Anh xác định anh và chị L ly thân nhau từ năm 2018 đến nay không đoàn tụ lần nào. Tháng 05/2021 anh bị ốm nên từ Miền Nam về thị trấn T M sinh sống cùng bố mẹ và chữa bệnh nhưng chị L cũng không quan tâm, chăm sóc, ngó ngang gì đến anh. Nay chị L xin ly hôn anh xác định vì thương các con nên không đồng ý ly hôn nhưng anh cũng không có biện pháp gì níu kéo tình cảm vợ chồng.

Về quan hệ con chung: Anh và chị L có 02 con chung gồm: Đ T H A, sinh ngày 18/7/2005 và Đ T H T, sinh ngày 21/11/2010. Hiện tại cả hai con đều đang ở với chị L. Nếu phải ly hôn, do cháu Hiền, cháu Trang đều có nguyện vọng xin ở với chị L, chị L cũng xin nhận nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh cấp dưỡng tiền nuôi con chung anh đồng ý.

Về quan hệ tài sản chung: Anh xác định anh và chị L không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản xác minh với chính quyền địa phương, Hội liên hiệp phụ nữ xã Đ T xác định trong quá trình chung sống giữa chị H T L và anh Đ V H đã phát sinh mâu thuẫn, nhiều lần vợ chồng cãi cọ thậm chí đánh nhau, đuổi ra khỏi nhà dưới sự chứng kiến của hàng xóm làm mất an ninh trật tự của địa phương, anh H và chị L đã ly thân nhau từ năm 2018 đến nay, anh H và chị L có 02 con chung hiện tại hai cháu đều được chị L nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục ổn định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T M xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX, Thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV QH 14 về án phí, lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị H T L được ly hôn anh Đ V H.

- Về con chung: Giao con chung Đ T H A, sinh ngày 18/7/2005 và Đ T H T, sinh ngày 21/11/2010. Hiện tại cả hai con đều đang ở với chị L cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về án phí: Chị H T L phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên

toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị H T L và anh Đ V H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T M, huyện T M, tỉnh H D ngày 27/10/2003 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng tổ chức cuộc sống chung xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng sinh sống xa nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau trong cách sống, sinh hoạt, anh H không quan tâm, chăm sóc đến vợ con, đã nhiều lần đánh và đuổi chị L dưới sự chứng kiến của các con và hàng xóm, anh H không có sự bần bạc, chia sẻ công việc với chị L, thực tế chị L và anh H đã ly thân từ năm 2018 đến nay không đoàn tụ lần nào. Mặc khác chị L cũng không có sự quan tâm, chia sẻ với anh H nên mâu thuẫn vợ chồng càng trở nên căng thẳng. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị L và anh H đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh H không đồng ý ly hôn nhưng cũng không có biện pháp gì để níu kéo hạnh phúc gia đình là cố tình gây khó khăn cho chị L nên cần áp dụng quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình 2014, xử cho chị L được ly hôn anh H để bảo vệ quyền lợi của chị L và giúp chị L, anh H sớm ổn định cuộc sống riêng.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung gồm Đ T H A, sinh ngày 18/7/2005 và Đ T H T, sinh ngày 21/11/2010. Hiện tại cả hai con đều đang ở với chị L. Xét thấy, cả hai con chung đều được chị L chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục ổn định từ khi sinh ra cho đến nay, các cháu đều có nguyện vọng được ở với chị L, chị L có công việc và thu nhập ổn định, anh H cũng có quan điểm nếu hai con chung đều có nguyện vọng xin được ở với chị L thì anh cũng đồng ý nên cần giao hai con chung cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng để đảm bảo quyền lợi cho hai cháu, chị L tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên cần chấp nhận.

Anh Đ V H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] Về án phí: Chị H T L là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Về hôn nhân:** Xử cho chị H T L được ly hôn anh Đ V H.

**2. Về con chung:** Giao 02 con chung là Đ T H A, sinh ngày 18/7/2005 và Đ T H T, sinh ngày 21/11/2010. Hiện tại đang ở với chị L cho chị L tiếp tục tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị L tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Đ V H có quyền, nghĩa vụ thăm nom **con chung** không ai được cản trở.

**3. Về án phí:** Chị H T L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số **AB/2020/0004049** ngày 24/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T M, tỉnh H D.

**4. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện T M;
- Chi cục THÁ dân sự huyện T M;
- UBND xã Đ T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**An Văn Khoái**